

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng năm 2025)

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
1	DA2166T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	32	F	9.350.000	23.936.000	DA
2	DA2166T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	24	F	9.350.000	17.952.000	DA
3	NN2108A1	Công nghệ thực phẩm	9	V	7.540.000	5.428.800	DA
4	NN2108F1	Công nghệ thực phẩm (CT CLC)	34	F	9.350.000	25.432.000	DA
5	NN2108F2	Công nghệ thực phẩm (CT CLC)	31	F	9.350.000	23.188.000	DA
6	NN21U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	18	V	7.540.000	10.857.600	DA
7	DI2195A1	Hệ thống thông tin	38	V	7.540.000	22.921.600	DI
8	DI2195A2	Hệ thống thông tin	36	V	7.540.000	21.715.200	DI
9	DI2196A1	Kỹ thuật phần mềm	32	V	7.540.000	19.302.400	DI
10	DI2196A2	Kỹ thuật phần mềm	33	V	7.540.000	19.905.600	DI
11	DI21T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	38	V	7.540.000	22.921.600	DI
12	DI21T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	27	V	7.540.000	16.286.400	DI
13	DI21V7A1	Công nghệ thông tin	36	V	7.540.000	21.715.200	DI
14	DI21V7A2	Công nghệ thông tin	35	V	7.540.000	21.112.000	DI
15	DI21V7F1	Công nghệ thông tin (CT CLC)	34	F	9.350.000	25.432.000	DI
16	DI21V7F2	Công nghệ thông tin (CT CLC)	36	F	9.350.000	26.928.000	DI
17	DI21V7F3	Công nghệ thông tin (CT CLC)	31	F	9.350.000	23.188.000	DI
18	DI21V7F4	Công nghệ thông tin (CT CLC)	10	F	9.350.000	7.480.000	DI
19	DI21Y1A1	Công nghệ thông tin	12	V	7.540.000	7.238.400	DI
20	DI21Z6A1	Khoa học máy tính	26	V	7.540.000	15.683.200	DI
21	DI21Z6A2	Khoa học máy tính	29	V	7.540.000	17.492.800	DI
22	HG21V7A1	Công nghệ thông tin	20	V	7.540.000	12.064.000	HG
23	KT2121F1	Tài chính - Ngân hàng (CT CLC)	8	F	9.350.000	5.984.000	KT
24	KT2121F2	Tài chính - Ngân hàng (CT CLC)	8	F	9.350.000	5.984.000	KT
25	KT21W4F1	Kinh doanh quốc tế (CT CLC)	8	F	9.350.000	5.984.000	KT
26	KT21W4F2	Kinh doanh quốc tế (CT CLC)	7	F	9.350.000	5.236.000	KT
27	KT21W4F3	Kinh doanh quốc tế (CT CLC)	15	F	9.350.000	11.220.000	KT
28	MT2125A2	Quản lý đất đai	7	VII	6.600.000	3.696.000	MT
29	MT2138A1	Khoa học môi trường	12	IV	6.800.000	6.528.000	MT
30	MT2138A2	Khoa học môi trường	8	IV	6.800.000	4.352.000	MT
31	MT2157A1	Kỹ thuật môi trường	17	V	7.540.000	10.254.400	MT
32	MT21X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	9	VII	6.600.000	4.752.000	MT
33	NN2119A1	Nông học	15	V	7.540.000	9.048.000	NN
34	NN2167A1	Thú y	48	V	7.540.000	28.953.600	NN
35	NN2167A2	Thú y	38	V	7.540.000	22.921.600	NN
36	NN2173A1	Bảo vệ thực vật	20	V	7.540.000	12.064.000	NN
37	NN2173A2	Bảo vệ thực vật	10	V	7.540.000	6.032.000	NN
38	NN21S1A1	Chăn nuôi	10	V	7.540.000	6.032.000	NN

39	NN21S4A1	Khoa học đất	12	V	7.540.000	7.238.400	NN
40	NN21S6A1	Khoa học cây trồng	9	V	7.540.000	5.428.800	NN
41	NN21V8A1	Sinh học ứng dụng	19	IV	6.800.000	10.336.000	NN
42	NN21X8A1	Khoa học cây trồng	34	V	7.540.000	20.508.800	NN
43	NN21X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	15	V	7.540.000	9.048.000	NN
44	TN2183A1	Quản lý công nghiệp	7	V	7.540.000	4.222.400	TN
45	TN21S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	17	V	7.540.000	10.254.400	TN
46	TN21S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử	14	V	7.540.000	8.444.800	TN
47	TN21S5A1	Kỹ thuật cơ khí	12	V	7.540.000	7.238.400	TN
48	TN21S5A3	Kỹ thuật cơ khí	8	V	7.540.000	4.825.600	TN
49	TN21T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	V	7.540.000	12.064.000	TN
50	TN21T4A1	Kỹ thuật vật liệu	27	V	7.540.000	16.286.400	TN
51	TN21T5A1	Kỹ thuật điện	21	V	7.540.000	12.667.200	TN
52	TN21T5A2	Kỹ thuật điện	13	V	7.540.000	7.841.600	TN
53	TN21T5F1	Kỹ thuật điện (CT CLC)	28	F	9.350.000	20.944.000	TN
54	TN21T5F2	Kỹ thuật điện (CT CLC)	17	F	9.350.000	12.716.000	TN
55	TN21T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	27	V	7.540.000	16.286.400	TN
56	TN21T6A2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	31	V	7.540.000	18.699.200	TN
57	TN21T7A1	Kỹ thuật xây dựng	23	V	7.540.000	13.873.600	TN
58	TN21T7A2	Kỹ thuật xây dựng	23	V	7.540.000	13.873.600	TN
59	TN21T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CT CLC)	29	F	9.350.000	21.692.000	TN
60	TN21T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CT CLC)	28	F	9.350.000	20.944.000	TN
61	TN21T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	18	V	7.540.000	10.857.600	TN
62	TN21V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	15	V	7.540.000	9.048.000	TN
63	TN21V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23	V	7.540.000	13.873.600	TN
64	TN21V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CT CLC)	33	F	9.350.000	24.684.000	TN
65	TN21V6F2	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CT CLC)	7	F	9.350.000	5.236.000	TN
66	TN21Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25	V	7.540.000	15.080.000	TN
67	TN21Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	12	V	7.540.000	7.238.400	TN
68	TN21Z5A1	Kỹ thuật máy tính	21	V	7.540.000	12.667.200	TN
69	TN21Z5A2	Kỹ thuật máy tính	22	V	7.540.000	13.270.400	TN
70	TS2113A1	Nuôi trồng thủy sản	11	V	7.540.000	6.635.200	TS
71	TS2113T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	23	F	9.350.000	17.204.000	TS
72	TS2176A1	Bệnh học thủy sản	19	V	7.540.000	11.460.800	TS
						979.911.200	

(Chín trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm mười một ngàn hai trăm đồng)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ